

**CÔNG TY TNHH GREEN THÀNH CÔNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GREEN THÀNH CÔNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH CONG GREEN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TCGREEN CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110577706

**3. Ngày thành lập:** 20/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm mới, đường Thiên Lý, Xã Hà Hồi, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0566926789

Fax:

Email: [greeethanhcong@gmail.com](mailto:greeethanhcong@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                         | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                | 4329        |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                           | 4390        |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                | 4511        |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                 | 4530        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                 | 4610        |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                             | 4620(Chính) |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                            | 4632        |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                              | 4633        |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                          | 4641        |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ hoạt động đầu giá và kinh doanh các loại vàng, tiền kim khí, đồ cò, tem, súng đạn) | 4649        |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                           | 4651        |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ thiết bị thu phát sóng)                                            | 4652        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                        | 4653        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                               | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                         | 4661 |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng nguyên liệu, vàng miếng)                                                                                                 | 4662 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                              | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đầu giá và kinh doanh các loại vàng, tiền kim khí, đồ cò, tem, súng đạn)                                         | 4669 |
| 20. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                   | 0128 |
| 21. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                               | 0129 |
| 22. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                  | 0131 |
| 23. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                   | 0132 |
| 24. | Khai thác gỗ<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                              | 0220 |
| 25. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                             | 0231 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                         | 0240 |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không bao gồm tổ chức hợp báo)                                                                                                         | 8230 |
| 28. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                     | 8292 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá                                                                   | 8299 |
| 30. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                | 6201 |
| 31. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                  | 6202 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                      | 6209 |
| 33. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                   | 6311 |
| 34. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                            | 6312 |
| 35. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dịch vụ cắt xén báo chí)                                                                                                       | 6399 |
| 36. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán) | 6619 |
| 37. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                     | 7020 |
| 38. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                      | 7310 |

|     |                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)          | 7320 |
| 40. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                           | 7710 |
| 41. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                     | 4690 |
| 42. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                               | 4719 |
| 43. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4722 |
| 44. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4723 |
| 45. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                  | 0810 |
| 46. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                | 1621 |
| 47. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                          | 1622 |
| 48. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                          | 1623 |
| 49. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                         | 1629 |
| 50. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                            | 2392 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                        | 4932 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                             | 4933 |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                      | 5210 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                         | 5221 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Trừ hoạt động hoa tiêu)                                            | 5222 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                          | 5225 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan vận tải hàng hóa hàng không) | 5229 |
| 58. | Bưu chính<br>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                              | 5310 |
| 59. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                      | 5610 |
| 60. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                         | 5621 |
| 61. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                             | 5629 |
| 62. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                               | 5630 |
| 63. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ xuất bản phẩm)                                                                                         | 5820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình<br>(Không sản xuất phim và phát sóng, không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình) | 5911 |
| 65. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5912 |
| 66. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim video<br>(Loại trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                         | 5913 |
| 67. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm                                                                                                                                                                                                                                       | 5920 |
| 68. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Dịch vụ truy nhập Internet                                                                                                                                                                                                                                      | 6190 |
| 69. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                           | 7730 |
| 70. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3011 |
| 71. | Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3012 |
| 72. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3290 |
| 73. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3312 |
| 74. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3314 |
| 75. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                | 3315 |
| 76. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3811 |
| 77. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3812 |
| 78. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3821 |
| 79. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3822 |
| 80. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3830 |
| 81. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 3900 |
| 82. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 83. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 84. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 85. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 86. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 87. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 88. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 89. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 90. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 91. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299 |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 92. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                     | 4311 |
| 93. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                          | 4312 |
| 94. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 95. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: NGÔ DUY CÔNG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 21/03/1998

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001098017796

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hưng Hiền, Xã Hiền Giang, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hưng Hiền, Xã Hiền Giang, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGÔ DUY CÔNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 21/03/1998

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001098017796

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hưng Hiền, Xã Hiền Giang, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hưng Hiền, Xã Hiền Giang, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội